



kù

裤

trousers; pants

Common Words

cháng kù

长裤

long pants; trousers

kù zi

裤子

trousers

duǎn kù

短裤

short pants

Trace each stroke, then write the character on your own.

裤	裤	裤	裤	裤	裤	裤	裤	裤	裤	裤
裤	裤	裤	裤							